

BÁO CÁO

Tài chính năm 2021 đã được kiểm toán, phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và lựa chọn Công ty kiểm toán cho năm tài chính 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Sông Đà 7.04

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 của Quốc Hội;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 7.04 ;

Căn cứ Báo cáo kiểm toán số 310322.014/BCTC.KT5 ngày 31/03/2022 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 7.04 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán, phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và lựa chọn Công ty kiểm toán cho năm tài chính 2022, cụ thể như sau:

A. Báo cáo tài chính năm 2021

(Có bản Báo cáo kiểm toán số 310322.014/BCTC.KT5 ngày 31/03/2022 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kèm theo).

B. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021.

Năm 2021 Công ty đã bắt đầu có lợi nhuận. Tuy nhiên HĐQT trình Đại hội đồng cổ đông không thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021. Đồng thời sử dụng lợi nhuận để bổ sung nguồn vốn nhằm thực hiện các kế hoạch 2022-2027 của Hội đồng quản trị.

C. Lựa chọn Công ty kiểm toán cho năm tài chính 2022

Đề nghị Đại hội uỷ quyền cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát Công ty chủ động lựa chọn một trong hai Công ty Kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC được UBCK Nhà nước chấp thuận để thực hiện Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty.

Trân trọng báo cáo và xin ý kiến thông qua của Đại hội!

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Doanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		60.655.593.431	40.065.021.431
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.003.290.215	181.052.934
111	1. Tiền		1.003.290.215	181.052.934
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.829.031.378	32.262.487.086
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	20.121.277.464	29.210.045.097
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	573.974.072	566.474.354
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	8.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.301.711.692	9.074.133.138
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.167.931.850)	(6.588.165.503)
140	III. Hàng tồn kho	9	7.606.312.592	7.606.312.592
141	1. Hàng tồn kho		8.732.192.876	8.732.192.876
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.125.880.284)	(1.125.880.284)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		216.959.246	15.168.819
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		38.061.373	15.168.819
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	178.897.873	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		97.881.079.270	92.712.951.615
220	I. Tài sản cố định		159.331.615	159.331.615
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	159.331.615	159.331.615
222	- Nguyên giá		31.156.925.686	34.199.157.145
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.997.594.071)	(34.039.825.530)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		10.661.420.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	10.661.420.000	-
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	12	87.060.327.655	92.553.620.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		92.553.620.000	92.553.620.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.493.292.345)	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		158.536.672.701	132.777.973.046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.822.404.361	16.222.460.682
310	I. Nợ ngắn hạn		15.822.404.361	16.222.460.682
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.900.795.791	5.900.795.791
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.643.841.781	6.143.841.781
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	923.141.774	1.605.353.262
314	4. Phải trả người lao động		194.750.100	194.750.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	445.225.137	445.225.137
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.259.385.966	1.237.230.899
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		455.263.812	695.263.812
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		142.714.268.340	116.555.512.364
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	142.714.268.340	116.555.512.364
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		64.800.000.000	64.800.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.800.000.000	64.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.960.000.000	15.960.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.514.367.796	54.514.367.796
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.439.900.544	(18.718.855.432)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(18.718.855.432)	(16.569.250.550)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		26.158.755.976	(2.149.604.882)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		158.536.672.701	132.777.973.046

Nguyễn Thị Tuyết Lan
Người lập biểu

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 30 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	(178.931.454)	-
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		(178.931.454)	-
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(178.931.454)	-
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20	36.729.151.230	232.100
22	5. Chi phí tài chính	21	5.493.292.345	141.033.430
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	141.033.430
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.125.444.182	2.743.721.129
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.931.483.249	(2.884.522.459)
31	8. Thu nhập khác	23	227.272.727	1.211.893.924
32	9. Chi phí khác		-	476.976.347
40	10. Lợi nhuận khác		227.272.727	734.917.577
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.158.755.976	(2.149.604.882)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.158.755.976	(2.149.604.882)
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	4.037	(332)

Nguyễn Thị Tuyết Lan
Người lập biểu

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 30 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.158.755.976	(2.149.604.882)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(27.883.365.265)	183.489.361
02	- Khấu hao tài sản cố định		-	83.694.701
03	- Các khoản dự phòng		9.073.058.692	1.170.887.254
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(36.956.423.957)	(1.212.126.024)
06	- Chi phí lãi vay		-	141.033.430
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.724.609.289)	(1.966.115.521)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.380.144.045	12.447.478.113
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(160.056.321)	(6.117.135.622)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(253.012.597)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(240.000.000)	(675.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.255.478.435	3.436.214.373
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(10.661.420.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		227.272.727	1.272.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.000.000.000)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	450.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.000.906.119	232.100
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.433.241.154)	1.722.959.373
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(4.995.109.322)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(4.995.109.322)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		822.237.281	164.064.424
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		181.052.934	16.988.510
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.003.290.215	181.052.934

Nguyễn Thị Tuyết Lan
Người lập biểu

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 30 tháng 03 năm 2022